

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 165/2025/HNGĐ-ST
Ngày : 11-3-2025
Về việc “Ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hoàng Tuấn;

- Bà Trương Thị Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Hợp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 681/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2025, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 244/TB-TA ngày 18 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1981; địa chỉ: Số A, tổ G, ấp L, xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A, tổ G, ấp L, xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Bà L và ông N sống chung vào năm 1999, không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sống chung được

một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông N thường xuyên ăn nhậu cờ bạc về bạo hành bà L, nay bà L yêu cầu ly hôn với ông N.

- Về con chung: Có 04 (bốn) con chung tên Phạm Hữu L1, sinh ngày 03/4/2002, Phạm Tường D, sinh ngày 07/6/2000, Phạm Bé T, sinh ngày 15/11/2008, Phạm Thị Thiên T1, sinh ngày 23/12/2015. khi ly hôn bà L yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Phạm Bé T, Phạm Thị Thiên T1 và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung tên Phạm Hữu L1 và Phạm Tường D đã thành niên và có khả năng tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông N trình bày ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông N không đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị L, tại vì còn thương con, thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Thống nhất theo lời bà L trình bày về đồng ý giao con chung tên Phạm Bé T, Phạm Thị Thiên T1 cho bà L nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con chung do bà L không có yêu cầu; Đối với con chung tên Phạm Hữu L1 và Phạm Tường D đã thành niên và có khả năng tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa :

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L: Giữ yêu cầu khởi kiện ly hôn. yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Phạm Bé T, Phạm Thị Thiên T1 và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung tên Phạm Hữu L1 và Phạm Tường D đã thành niên và có khả năng tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Phạm Văn N: Vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1999 đến nay, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N.

Về con chung: Thời gian chung sống, có 04 (bốn) con chung tên Phạm Hữu L1, sinh ngày 03/4/2002, Phạm Tường D, sinh ngày 07/6/2000, Phạm Bé T, sinh ngày 15/11/2008, Phạm Thị Thiên T1, sinh ngày 23/12/2015. Khi ly hôn bà L yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Phạm Bé T, Phạm Thị Thiên T1 và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung tên Phạm Hữu L1 và Phạm Tường D đã thành niên và có khả năng tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Về án phí: Đề nghị xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn có yêu cầu ly hôn, bị đơn ông Phạm Văn N có địa chỉ tại huyện C, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Thị L

Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1999 đến nay, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh Ủy ban nhân dân xã Ô xác định không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N. Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông N là không tuân đúng theo quy định của pháp luật, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Trong quá trình xét xử vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh ở địa phương thì chính quyền địa phương cung cấp thông tin vợ chồng bà L, ông N đã có mâu thuẫn do bà L có trình báo. Ngoài ra tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải bà L cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do ông N thường

xuân ăn nhậu cờ bạc về bạo hành bà L; con chung Phạm Tường D trình bày ông N có đánh bà L nhiều lần. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn thực tế của vợ chồng ông N và bà L đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn nên mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân không đăng ký kết hôn theo quy định nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, không được công nhận là vợ chồng. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Thời gian chung sống, có 04 (bốn) con chung tên Phạm Hữu L1, sinh ngày 03/4/2002, Phạm Tường D, sinh ngày 07/6/2000, Phạm Bé T, sinh ngày 15/11/2008, Phạm Thị Thiên T1, sinh ngày 23/12/2015. Khi ly hôn bà L yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Phạm Bé T, Phạm Thị Thiên T1 và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung tên Phạm Hữu L1 và Phạm Tường D đã thành niên và có khả năng tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét các con chung tên Phạm Bé T, sinh ngày 15/11/2008, Phạm Thị Thiên T1, sinh ngày 23/12/2015 đang do bà L trực tiếp nuôi, Thiên T1 có ý kiến sống chung với bà L, bé T đi làm xa nên không tiến hành lấy ý kiến được. Bị đơn ông N đồng ý giao con cho bà L nuôi, nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống, Hội đồng xét xử giao hai con chung tên Phạm Bé T, Phạm Thị Thiên T1 cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, **ông N** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điều 39 khoản 4 Điều 147, và Điều khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N xác định có 04 (bốn) con chung tên Phạm Hữu L1, sinh ngày 03/4/2002, Phạm Tường D, sinh ngày 07/6/2000, Phạm Bé T, sinh ngày 15/11/2008, Phạm Thị Thiên T1, sinh ngày 23/12/2015.

Giao con chung tên Phạm Bé T, sinh ngày 15/11/2008; Phạm Thị Thiên T1, sinh ngày 23/12/2015 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn Thị L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phạm Văn N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Đối với con chung tên Phạm Hữu L1, sinh ngày 03/4/2002, Phạm Tường D, sinh ngày 07/6/2000 hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số **0006223 ngày 06 tháng 11 năm 2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

7. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Phạm Văn N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi Cục THA DS Châu Phú;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Nguyễn Thị Yên Anh